

**BIA  
SAIGON®**

TÓNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2015



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>10.532.808.075.759</b>	<b>10.547.147.009.536</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>6.945.623.403.238</b>	<b>6.755.058.789.399</b>
1. Tiền	111		1.086.070.967.964	991.789.326.705
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.859.552.435.274	5.763.269.462.694
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>515.742.569.669</b>	<b>781.664.646.682</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<b>4</b>	515.742.569.669	781.664.646.682
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.053.705.759.261</b>	<b>1.031.470.742.969</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>5</b>	516.160.365.358	551.396.420.365
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>6</b>	156.631.043.077	133.998.015.442
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>7</b>	426.743.145.611	391.898.616.967
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	137		(45.828.794.785)	(45.822.309.805)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.873.268.156.386</b>	<b>1.868.971.990.049</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>9</b>	1.913.365.270.181	1.909.069.103.844
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(40.097.113.795)	(40.097.113.795)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>144.468.187.205</b>	<b>109.980.840.437</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		47.285.693.941	31.532.847.454
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		47.514.483.543	32.289.348.696
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.391.963.615	11.024.634.512
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		46.276.046.106	35.134.009.775

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10.990.660.134.022</b>	<b>11.126.890.056.349</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>14.000.000.000</b>	<b>14.000.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		6.000.000.000	6.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		8.000.000.000	8.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>10</b>	<b>7.213.154.760.832</b>	<b>7.033.461.120.560</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.096.462.004.269	4.915.799.320.849
- Nguyên giá	222		8.807.091.871.766	8.472.995.879.317
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.710.629.867.497)	(3.557.196.558.468)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.116.692.756.563	2.117.661.799.711
- Nguyên giá	228		2.177.958.659.441	2.177.771.437.441
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(61.265.902.878)	(60.109.637.730)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>10</b>	<b>30.231.624.352</b>	<b>30.769.581.184</b>
- Nguyên giá	231		43.273.118.312	43.273.118.312
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(13.041.493.960)	(12.503.537.128)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>148.192.448.980</b>	<b>401.814.693.989</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		148.192.448.980	401.814.693.989
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.271.486.661.668</b>	<b>2.291.406.522.275</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4	1.627.679.439.174	1.636.021.376.794
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		822.900.809.151	822.900.809.151
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(449.962.466.561)	(449.962.466.561)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4	270.868.879.905	282.446.802.892
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.313.594.638.190</b>	<b>1.355.438.138.341</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.050.975.878.251	1.109.120.199.210
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		243.248.896.739	217.943.845.207
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		19.369.863.201	28.374.093.925
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>21.523.468.209.781</b>	<b>21.674.037.065.885</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>7.587.895.132.228</b>	<b>8.690.567.763.684</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.500.988.089.280</b>	<b>7.559.892.583.790</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	1.129.304.445.741	1.792.271.405.981
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	161.951.062.694	77.000.229.480
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	2.179.514.029.241	2.359.356.705.592
4. Phải trả người lao động	314		121.962.728.990	263.921.439.077
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		409.721.300.785	470.124.511.183
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	971.425.792.538	1.028.236.945.958
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		447.234.348.098	437.368.288.526
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		911.352.911.823	905.143.908.785
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		168.521.469.370	226.469.149.208
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.086.907.042.947</b>	<b>1.130.675.179.894</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		44.795.460.433	61.999.562.377
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		885.738.007.252	912.244.060.011
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		43.151.356.911	43.189.501.655
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		55.635.768.515	55.655.606.015
5. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		57.586.449.836	57.586.449.836
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>13.935.573.077.554</b>	<b>12.983.469.302.201</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>13.935.535.677.554</b>	<b>12.983.431.902.201</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.208.666.227	3.208.666.227
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(32.550.000.000)	(32.550.000.000)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		7.596.949.634	7.596.949.634
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.071.725.310.195	1.066.404.283.732
7. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.517.612.995	4.901.500.279
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.681.025.317.154	4.741.509.148.405
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		4.741.509.148.405	2.728.262.347.982
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		939.516.168.749	2.013.246.800.423
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		786.199.961.348	779.549.493.924
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>37.400.000</b>	<b>37.400.000</b>
1. Nguồn kinh phí	431		37.400.000	37.400.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +</b>	<b>440</b>		<b>21.523.468.209.781</b>	<b>21.674.037.065.885</b>

Người lập biểu



Hoàng Thanh Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Dũng

Lập ngày 30 tháng 5 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

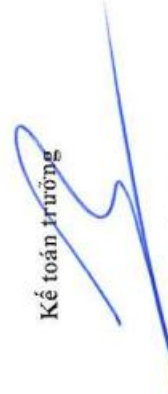
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	5.744.233.903.311	4.877.860.776.444	5.744.233.903.311	4.877.860.776.444
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.656.003.360	1.808.361.905	1.656.003.360	1.808.361.905
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.742.577.899.951	4.876.052.414.539	5.742.577.899.951	4.876.052.414.539
4. Giá vốn hàng bán	11	20	4.017.153.520.703	3.424.304.414.850	4.017.153.520.703	3.424.304.414.850
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.725.424.379.248	1.451.747.999.689	1.725.424.379.248	1.451.747.999.689
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	94.992.783.393	83.535.251.137	94.992.783.393	83.535.251.137
7. Chi phí tài chính	22	21	22.229.836.671	38.742.708.009	22.229.836.671	38.742.708.009
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.090.499.909	32.413.790.071	21.090.499.909	32.413.790.071
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết	24		23.410.581.953	30.514.469.336	23.410.581.953	30.514.469.336
9. Chi phí bán hàng	25	22	450.613.304.293	316.822.831.250	450.613.304.293	316.822.831.250
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	128.530.335.713	118.434.073.943	128.530.335.713	118.434.073.943
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		1.242.454.267.917	1.091.798.106.961	1.242.454.267.917	1.091.798.106.961
12. Thu nhập khác	31	24	20.436.015.915	22.054.719.256	20.436.015.915	22.054.719.256
13. Chi phí khác	32	24	10.477.995.719	9.688.319.845	10.477.995.719	9.688.319.845
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9.958.020.196	12.366.399.411	9.958.020.196	12.366.399.411
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.252.412.288.113	1.104.164.506.372	1.252.412.288.113	1.104.164.506.372
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		297.259.082.939	223.876.611.614	297.259.082.939	223.876.611.614
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(25.305.051.532)	(5.045.348.975)	(25.305.051.532)	(5.045.348.975)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		980.458.256.706	885.333.243.733	980.458.256.706	885.333.243.733
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		954.504.117.079	835.464.281.699	954.504.117.079	835.464.281.699
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		25.954.139.627	49.868.962.034	25.954.139.627	49.868.962.034
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.488	1.303	1.488	1.303
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

  
Hoàng Thanh Vân

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Tiến Dũng

Lưu trữ 03 tháng ... 5 năm 2015



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.252.412.288.113	1.104.164.506.372
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		155.972.722.770	137.995.833.907
- Các khoản dự phòng	03		6.484.980	(109.062.482)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		27.103.427	(63.501.168)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(123.185.549.313)	(117.770.303.975)
- Chi phí lãi vay	06		21.090.499.909	32.413.790.071
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(91.586.104.617)	29.722.607.106
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.296.166.337)	(114.352.545.639)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(968.494.850.874)	(1.070.400.197.265)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		42.391.474.472	(126.293.593.606)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.939.321.502)	(31.008.813.113)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(304.878.292.676)	(287.632.229.237)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		15.623.829.588	6.499.700.998
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.467.621.869)	(10.390.236.831)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(33.323.503.930)</b>	<b>(447.224.044.863)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(80.660.969.440)	(278.782.076.283)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			6.201.643.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		265.922.077.013	27.302.293.480
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(4.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.439.615.000	5.499.450.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		118.294.104.883	90.592.311.959
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>316.994.827.456</b>	<b>(153.186.377.844)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		704.473.784.745	181.211.262.153

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(797.516.093.932)	(313.618.147.218)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(64.400.500)	(140.390.266.807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(93.106.709.687)	(272.797.151.872)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		190.564.613.839	(873.207.574.579)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.755.058.789.399	5.073.255.566.490
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		6.945.623.403.238	4.200.047.991.911

Lập ngày 30 tháng 5 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

  
Hoàng Thanh Vân

  
Nguyễn Tiến Dũng

Phạm Thị Hồng Hạnh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC 31 THÁNG 03 NĂM 2015**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Bia -Rượu -Nước giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Tổng Công ty có 23 công ty con và 21 công ty liên doanh, liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 2.19 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì;
- Cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi;
- Sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và
- Xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") và quyền lợi của Tập đoàn trong các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh được liệt kê ở trang tiếp theo:



## Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	31.01.2015		31.12.2014	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
<b>I-Công ty con</b>						
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Tây	Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh bia	51,00	51,00	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu, đầu tư bất động sản	62,06	62,06	62,06	62,06
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56	66,56	66,56	66,56
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	93,32	93,47	93,32	93,47
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn -Đông Xuân	Phủ Thọ	Sản xuất bia và nước giải khát có ga, kinh doanh vận chuyển	51,24	56,24	55,90	56,24
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	54,73	54,73	54,73	54,73
Công ty cổ phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	Nghệ An	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78	68,78	68,78	68,78
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Hà Nội	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11	52,11	52,11	52,11
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty cổ phần thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	Hà Nội	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống, khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	94,08	94,08	94,08	94,08
Công ty cổ phần thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	Nghệ An	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống, khách sạn; kho bãi và vận tải hàng hóa	94,92	94,92	94,92	94,92
Công ty cổ phần thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	Hồ Chí Minh	Bán buôn đồ uống có cồn; banns buôn đồ uống không có cồn (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống); bán buôn hóa chất khác; cồn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; nhà hàng, khách sạn; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	93,05	93,05	93,01	93,01
Công ty cổ phần thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	Quảng Ngãi	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh khách sạn, nhà hàng, kho bãi; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô	91,04	91,04	91,04	91,04

## Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	31.01.2015		31.12.2014	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
<b>I-Công ty con (tiếp theo)</b>						
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	Đak Lak	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh khách sạn, nhà hàng, kho bãi; kinh doanh và vận chuyển	90,00	90,00	90,00	90,00
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	Khánh Hòa	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	90,14	90,14	90,14	90,14
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	Bình Dương	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90,54	90,54	90,54	90,54
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	Vĩnh Long	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn; cho thuê kho bãi; vận chuyển hàng hóa đường bộ	90,00	90,00	90,00	90,00
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	Cần Thơ	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90,00	90,00	90,00	90,00
Công ty TNHH 1 Thành viên Cơ khí SABECO Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Sóc Trăng	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn, các loại rượu mạnh; cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trước hoạt động)	51,00	100,00	51,00	100,00
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	Hồ Chí Minh	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn; kho bãi và vận chuyển hàng hóa	90,23	90,23	90,23	90,23
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn, các loại rượu mạnh; cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trước hoạt động)	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Sản xuất và mua bán nắp khoen thiếc và bao bì kim loại, bao bì phục vụ ngành đồ uống thực phẩm, mua bán bao bì nguyên liệu ngành bao bì, in ấn	76,81	76,81	76,81	76,81

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	31.01.2015		31.12.2014	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
<b>II-Công ty liên doanh</b>						
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh (*)	Hồ Chí Minh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	30,00	25,00	30,00	25,00
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Sản xuất lon nhôm	30,00	30,00	30,00	30,00
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaysia Việt Nam	Hồ Chí Minh	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30,00	30,00	30,00	30,00
Công ty TNHH Bao Bì Samiguel Phú Thọ	Hồ Chí Minh	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35,00	35,00	35,00	35,00
Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45,00	45,00	45,00	45,00
<b>III-Công ty liên kết</b>						
Công ty Cổ phần thủy điện Miền Nam	Hồ Chí Minh	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	20,22	20,22	20,22	20,22
Công ty cổ phần lương thực-Thực phẩm SABECO	Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	24,15	27,97	27,71	27,97
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý	Hà Nam	Sản xuất bia, nước khoáng; dịch vụ khách sạn và vận chuyển	29,76	29,76	29,76	29,76
Công ty CP Vận Tải giao nhận Bia Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Kinh doanh vận chuyển	25,00	25,00	25,00	25,00
Cty CP Tư vấn & chuyển giao công nghệ Thành Nam	Hồ Chí Minh	Tư vấn xây dựng và thiết kế.	28,57	28,57	28,57	28,57
Công ty CP Bia Sài Gòn-Phú Thọ	Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	30,85	33,85	30,85	33,85
Công ty cổ phần cơ khí và xây lắp công nghiệp	Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26,00	26,00	26,00	26,00
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô	Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây.	30,75	38,51	30,75	38,51

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	31.01.2015		31.12.2014	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
<b>III-Công ty liên kết (tiếp theo)</b>						
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Bình Tây	Hồ Chí Minh	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng và công nghiệp	13,26	22,17	21,57	22,17
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	Bình Định	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế.	32,25	32,44	32,43	32,44
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	Hồ Chí Minh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29,00	29,00	29,00	29,00
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	10,20	20,00	10,20	20,00
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Ninh Thuận	Ninh Thuận	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20,00	20,00	20,00	20,00
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20,00	20,00	20,00	20,00
Công ty CP Bia Sài Gòn Kiên Giang	Kiên Giang	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20,00	20,00	20,00	20,00

(\*) Quyền sở hữu của Tập đoàn trong Liên doanh Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh được quy định tại hợp đồng Liên doanh giữa Công ty nước giải khát Chương Dương và bên đối tác là Công ty Centrepont Properties Ltd, một công ty được thành lập tại Singapore, ký ngày 24 tháng 11 năm 1994. Tại thời điểm cổ phần hóa Chương Dương, quyền sở hữu của hợp đồng liên doanh này đã được chuyển giao từ Chương Dương sang Tổng công ty theo phê duyệt của Bộ Công Nghiệp. Theo quy định tại hợp đồng liên doanh, lợi nhuận được phân chia cho các bên theo lịch biểu quy định tại hợp đồng này. Năm 2014, tỷ lệ phân chia cho Tập đoàn và bên đối tác tương ứng là 30% và 70%.

## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 3.

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc qui đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### 2.5 Hợp nhất báo cáo

Tập đoàn soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

#### *Công ty con*

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

### 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

#### *Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông thiểu số*

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn. Khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán bớt cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc mua cổ phần từ cổ đông thiểu số sẽ tạo ra lợi thế thương mại, là sự chênh lệch giữa khoản tiền thanh toán và phần giá trị tài sản thuần thể hiện trên sổ sách của công ty con.

#### *Liên doanh và công ty liên kết*

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh và các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

#### 2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

### 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

#### 2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

#### 2.9 Đầu tư

##### (a) Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán và các khoản đầu tư được giữ lại với ý định để bán trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư ngắn hạn được hạch toán ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập khi giá gốc của các chứng khoán cao hơn giá trị hợp lý.

##### (b) Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết

Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

##### (c) Đầu tư dài hạn khác

- (i) Tiền gửi ngân hàng dài hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn trên 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán và được hạch toán theo giá gốc.
- (ii) Các khoản đầu tư vào trái phiếu được phân loại là đầu tư dài hạn khi những khoản đầu tư này được Tập đoàn nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng về sự giảm giá trị dài hạn của các chứng khoán hoặc Tập đoàn không thể thu hồi khoản đầu tư.
- (iii) Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các Tập đoàn niêm yết và chưa niêm yết được Tập đoàn nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư của Tổng Công ty được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

### 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 2.10 Tài sản cố định

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và 30 tháng 4 năm 2008.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm
Máy móc thiết bị	5-12 năm
Phương tiện vận tải	3-8 năm
Thiết bị quản lý	3-5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn và được định giá lại trong giai đoạn cổ phần hóa Tổng Công ty nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TT, phê duyệt bởi Thủ tướng chính phủ và không được khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 2.11 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

### 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 2.12 Bất động sản đầu tư

##### *Khấu hao*

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	25-50 năm
Nhà cửa	5-25 năm

##### *Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 2.13 Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, phí đào tạo, chi phí chuyển dịch địa điểm và chi phí quảng cáo. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ trong vòng 3 năm từ khi bắt đầu hoạt động.

#### 2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### 2.15 Ghi nhận doanh thu

##### (a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

##### (b) Doanh thu gia công

Doanh thu hoạt động gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hóa đã được gia công và đã được bên chủ hàng chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền gia công.

##### (c) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

##### (d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

##### (f) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong giai đoạn Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

### 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 2.16 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

#### 2.17 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được các cổ đông phê chuẩn.

#### 2.18 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn dựa theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Nội dung của các quỹ dự trữ này như sau:

##### (a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc đề dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay ngoài nước.

##### (b) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

##### (c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

### 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 2.18 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ (tiếp theo)

##### (d) Quỹ công tác xã hội

Quỹ công tác xã hội được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập để thực hiện công tác an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng, vì xã hội của Tập đoàn.

#### 2.19 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

#### 2.21 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Khi mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của Tập đoàn (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu cho đến khi các cổ phiếu này được hủy hoặc tái phát hành. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành, số tiền nhận được trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán đi hoặc tái phát hành được hạch toán tăng vốn chủ sở hữu.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Tiền mặt	4.358.154.054	2.501.174.562
Tiền gửi ngân hàng	1.081.712.813.910	989.288.152.143
Các khoản tương đương tiền	5.859.552.435.274	5.763.269.462.694
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.945.623.403.238</u></b>	<b><u>6.755.058.789.399</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(a1) Ngắn hạn

	31.03.2015	31.12.2014
Tiền gửi có kỳ hạn	515.742.569.669	781.664.646.682

(a2) Dài hạn

	31.03.2015	31.12.2014
Tiền gửi có kỳ hạn		11.577.922.987
Trái phiếu	270.868.879.905	270.868.879.905
Các khoản đầu tư khác	-	
	<b><u>270.868.879.905</u></b>	<b><u>282.446.802.892</u></b>

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	31.03.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	108.123.845.161	108.123.845.161
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	247.444.963.855	247.444.963.855
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	53.580.897.835	53.580.897.835
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	43.149.025.168	43.149.025.168
Công ty TNHH Rượu và Cồn Việt Nam	18.579.112.441	18.579.112.441
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	242.485.388.771	247.076.296.212
Công ty Cổ phần Kinh doanh LTTP SABECO	5.744.743.169	5.744.743.169
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý	103.172.742.540	103.831.204.499
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	41.046.440.336	41.046.440.336
Công ty Cổ phần Bao bì Kho Bãi Bình Tây	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	454.267.265	454.267.265
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Hạ tầng KCN SABECO	-	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	72.775.117.124	71.537.792.938
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công Nghiệp	12.557.251.042	12.557.251.042

Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	87.791.248.118	88.765.420.651
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	274.567.764.859	275.822.482.510
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	124.899.872.702	125.617.109.387
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	70.650.441.066	70.650.441.066
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	35.798.854.201	36.149.605.871
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	29.214.072.252	29.740.813.894
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn -Vĩnh Long	35.643.391.268	36.149.663.492
Công ty CP Bất Động Sản Sabeco	-	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20.000.000.000	20.000.000.000
	<b>1.627.679.439.174</b>	<b>1.636.021.376.794</b>
(ii) Đầu tư vào đơn vị khác	<b>822.900.809.151</b>	<b>822.900.809.151</b>
<b>5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>		
	<b>31.03.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Phải thu từ các bên thứ ba	217.022.354.635	164.520.606.949
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	299.138.010.723	386.875.813.416
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>516.160.365.358</b>	<b>551.396.420.365</b>
<b>6 TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN</b>		
	<b>31.03.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Trả trước cho các bên thứ ba	156.333.834.581	133.913.040.442
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	297.208.496	84.975.000
	<b>156.631.043.077</b>	<b>133.998.015.442</b>
<b>7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC</b>		
	<b>31.03.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<i>Phải thu từ bên thứ ba</i>	146.616.882.361	101.513.018.249
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	280.126.263.250	290.385.598.718
	<b>426.743.145.611</b>	<b>391.898.616.967</b>
(a) Dài hạn		
Phải thu về cổ phần hóa		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Ký cược, ký quỹ		
Cho mượn		
Các khoản chi hộ		
Phải thu khác	8.000.000.000	8.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>

**8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	31.03.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Số đầu năm	-	45.212.850.634
Dự phòng trích lập trong năm	-	0
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(45.212.850.634)	(45.212.850.634)
Giảm khác		
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>(45.212.850.634)</u></b>	<b><u>-</u></b>
	(91.041.645.419)	

**9 HÀNG TỒN KHO**

	31.03.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi trên đường	129.453.041.247	388.877.061.910
Nguyên liệu, vật liệu	448.062.153.987	418.819.924.411
Công cụ, dụng cụ	53.953.032.397	74.354.797.326
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	215.261.609.108	220.603.466.630
Thành phẩm	1.066.581.360.105	806.359.780.228
Hàng hóa		
Hàng gửi đi bán	54.073.338	54.073.338
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.913.365.270.181</u></b>	<b><u>1.909.069.103.844</u></b>

SỔ SÁCH  
 HẠ  
 HI

## Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

### 10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	1.608.630.401.532	6.554.256.961.844	185.286.248.355	124.822.267.585	8.472.995.879.316
Tăng trong năm					
Trong đó:	2.937.523.637	4.591.202.455	3.017.551.455	3.119.371.073	13.665.648.620
Mua mới	41.777.305.077	278.868.560.467	-	-	320.645.865.544
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	113.324.091	113.324.091
Tăng khác					
Giảm trong năm					
Trong đó:	(90.915.806)	(145.000.000)	-	-	(235.915.806)
Thanh lý, nhượng bán	-	(92.930.000)	-	-	(92.930.000)
Giảm khác					
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.653.254.314.440</b>	<b>6.837.478.794.766</b>	<b>188.303.799.810</b>	<b>128.054.962.749</b>	<b>8.807.091.871.765</b>
<b>Giá trị khấu hao:</b>					
Số đầu năm	479.436.901.909	2.915.729.236.333	104.011.173.958	58.019.246.268	3.557.196.558.468
Khấu hao trong năm	22.937.197.280	122.422.474.948	5.192.908.758	3.763.349.646	154.315.930.632
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm					
Trong đó:	-	(17.118.048)	-	-	(17.118.048)
Thanh lý, nhượng bán	(856.210.554)	(9.293.000)	-	-	(865.503.554)
Giảm khác					
<b>Số cuối năm</b>	<b>501.517.888.635</b>	<b>3.038.125.300.233</b>	<b>109.204.082.716</b>	<b>61.782.595.914</b>	<b>3.710.629.867.498</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số dư đầu năm	1.129.193.499.623	3.638.527.725.511	81.275.074.397	66.803.021.317	4.915.799.320.848
Số dư cuối năm	1.151.736.425.806	3.799.353.494.533	79.099.717.094	66.272.366.835	5.096.462.004.268

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	2.131.336.481.831	45.616.255.610	818.700.000	2.177.771.437.441
Mua trong năm			187.222.000	187.222.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang			-	-
Phân loại lại			-	-
Tặng khác			-	-
Thanh lý, nhượng bán			-	-
Phân loại lại			-	-
Số cuối năm	2.131.336.481.831	45.616.255.610	1.005.922.000	2.177.958.659.441
<b>Giá trị khấu hao:</b>				
Số đầu năm	16.575.810.090	43.280.484.585	253.343.055	60.109.637.730
Khấu hao trong năm	812.030.297	75.005.252	269.229.599	1.156.265.148
Giảm trong năm			-	-
Trong đó:				
Thanh lý, nhượng bán			-	-
Giảm do giảm công ty con			-	-
Giảm khác			-	-
Số cuối năm	17.387.840.387	43.355.489.837	522.572.654	61.265.902.878
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số dư đầu năm	2.114.760.671.741	2.335.771.025	565.356.945	2.117.661.799.711
Số dư cuối năm	2.113.948.641.444	2.260.765.773	483.349.346	2.116.692.756.563





10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng trên các tài khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tương ứng với số tiền là 1.492.547.178.700 đồng (Thuyết minh 20) theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài Chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khu đất này được dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh, và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 5 khu đất này chỉ có tính tạm thời. Không được tư ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.

<i>Địa chỉ</i>	<i>Diện tích (m<sup>2</sup>)</i>	<i>Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp (VNĐ)</i>
2-4-6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	6.080,20	757.167.306.000
46 Đường Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,50	55.241.212.500
187 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,10	418.634.111.100
474 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,00	247.637.160.000
18/3B Đường Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,30	13.867.389.100
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.492.547.178.700</b>

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(c) Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	<b>43.273.118.312</b>	-	-	<b>43.273.118.312</b>
- Quyền sử dụng đất	27.812.438.744	-	-	27.812.438.744
- Nhà	15.460.679.568	-	-	15.460.679.568
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>12.503.537.128</b>	<b>537.956.832</b>	-	<b>13.041.493.960</b>
- Quyền sử dụng đất	4.885.798.405	151.154.559	-	5.036.952.964
- Nhà	7.617.738.723	386.802.273	-	8.004.540.996
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>	<b>30.769.581.184</b>	<b>(537.956.832)</b>	-	<b>30.231.624.352</b>
- Quyền sử dụng đất	22.926.640.339	(151.154.559)	-	22.775.485.780
- Nhà	7.842.940.845	(386.802.273)	-	7.456.138.572
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

(b) Dài hạn

	31.03.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí mua bảo hiểm		
Các khoản khác		
- Vỏ chai, két, bao bì chờ phân bổ	529.437.941.146	573.151.583.167
- Chi phí sản xuất thử	-	-
- Chi phí sửa chữa	17.808.701.665	17.513.870.310
- Phụ tùng thay thế cho máy móc sản xuất	1.030.290.659	769.799.235
- Tiền thuê đất	160.846.115.711	162.022.036.781
- Công cụ, dụng cụ khác	22.877.971.084	19.063.866.829
- Chi phí khấu hao nhà cửa, vật kiến trúc	35.209.585.156	35.457.987.209
- Chi phí thuê kho	50.986.742.125	51.109.872.582
- Lợi thế kinh doanh	161.776.601.112	174.664.752.015
- Chi phí trả trước dài hạn khác	71.001.929.593	75.366.431.082
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.050.975.878.251</u></b>	<b><u>1.109.120.199.210</u></b>

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31.03.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Phải trả cho các bên thứ ba	610.546.113.273	931.181.119.299
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	518.758.332.468	861.090.286.682
	<b><u>1.129.304.445.741</u></b>	<b><u>1.792.271.405.981</u></b>

**13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

Số dư thể hiện khoản trả trước tiền mua hàng từ người mua là bên thứ ba tại các công ty Bia Sài Gòn thương mại khu vực.

**14 PHẢI TRẢ KHÁC**

(a) Ngắn hạn

	31.03.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thừa chờ giải quyết;	388.697.877	644.027.488
Kinh phí công đoàn;	1.606.232.056	1.448.356.981
Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm y tế;	2.320.180.913	959.570.725
Bảo hiểm thất nghiệp;	210.921.415	13.994.465
Phải trả về cổ phần hoá;	13.818.181	11.136.423.181
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	91.161.213.343	105.318.352.489
Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	50.821.172.049	62.417.490.021
Các khoản phải trả, phải nộp khác	845.084.979.697	846.298.730.608
	<b><u>991.607.215.531</u></b>	<b><u>1.028.236.945.958</u></b>

**15 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31.03.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Dự phòng phải trả thuế tiêu thụ đặc biệt (*)	905.143.908.785	905.143.908.785
Khác	6.209.003.038	
	<u><u>911.352.911.823</u></u>	<u><u>905.143.908.785</u></u>

(\*) Theo Thông báo của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013, Tổng Công ty và các công ty con trong hệ thống sản xuất Bia Sài Gòn được yêu cầu nộp bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) vào ngân sách Nhà nước. Ngày 13 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi kiến nghị lên KTNN, Bộ Tài chính và Bộ Công thương xem xét lại kết luận của KTNN vì cho rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các quy định pháp luật và hướng dẫn của Tổng Cục thuế. Trong quá trình chờ phản hồi của cơ quan chức năng, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng trong việc soạn lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc đã lập dự phòng cho khoản thuế TTĐB bổ sung của năm 2013 và năm 2014.

**16 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

***Vốn cổ phần***

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể Các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 gồm:

	31.03.2015 Số cổ phiếu phổ thông	31.12.2014 Số cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu được duyệt	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu quỹ	(465.000)	(465.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u><u>640.816.186</u></u>	<u><u>640.816.186</u></u>

	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước:</b>									
Số đầu năm	6.412.811.860.000	1.516.371.220	(32.550.000.000)	6.197.029.131	323.987.119.761	592.032.667.537	4.901.500.279	2.728.262.347.980	10.037.158.895.908
Cổ phiếu quỹ				1.399.920.503					1.399.920.503
Chênh lệch tỷ giá									
Lợi nhuận thuần trong năm					34.202.767.334	116.181.729.099		2.939.976.888.348	2.939.976.888.348
Trích quỹ								(150.384.496.433)	
Chia cổ tức								(513.025.748.800)	(513.025.748.800)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi								(236.217.640.871)	(236.217.640.871)
Trích lập quỹ an sinh xã hội								(26.566.000.000)	(26.566.000.000)
Sử dụng quỹ		1.692.295.006						(536.201.819)	1.156.093.187
Tăng/(giảm) khác								4.741.509.148.405	12.203.882.408.275
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.412.811.860.000</b>	<b>3.208.666.226</b>	<b>(32.550.000.000)</b>	<b>7.596.949.634</b>	<b>358.189.887.095</b>	<b>708.214.396.636</b>	<b>4.901.500.279</b>	<b>4.741.509.148.405</b>	<b>12.203.882.408.275</b>
<b>Năm nay:</b>									
Số đầu năm	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(32.550.000.000)	7.596.949.634	358.189.887.095	708.214.396.636	4.901.500.279	4.741.509.148.405	12.203.882.408.275
Cổ phiếu quỹ									
Chênh lệch tỷ giá									
Lợi nhuận thuần trong năm								954.504.117.079	954.504.117.079
Trích quỹ					5.321.026.464		616.112.716	(5.937.139.180)	
Chia cổ tức									
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi									
Trích lập quỹ Công tác xã hội								(9.050.809.150)	(9.050.809.150)
Tăng/(giảm) khác					708.214.396.636	(708.214.396.636)			
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.412.811.860.000</b>	<b>3.208.666.226</b>	<b>(32.550.000.000)</b>	<b>7.596.949.634</b>	<b>1.071.725.310.195</b>	<b>-</b>	<b>5.517.612.995</b>	<b>5.681.025.317.154</b>	<b>13.149.335.716.204</b>

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
<b>Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)</b>				
Thuế giá trị gia tăng	85.742.593.925	346.577.087.168	388.365.097.844	43.954.583.249
Thuế tiêu thụ đặc biệt	636.054.173.527	1.202.354.660.561	1.339.712.274.862	498.696.559.226
Thuế xuất nhập khẩu	370.244.843.660	296.682.698.834	304.878.292.676	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.249.878.467.652	3.745.577.616	3.103.166.616	1.250.520.878.652
Thuế đất	16.907.093.769	27.251.294.097	32.437.686.424	11.720.701.442
Thuế thu nhập cá nhân	529.533.059	27.649.509.034	15.606.985.239	12.572.056.854
Thuế khác				
	<b>2.359.356.705.592</b>	<b>1.904.260.827.310</b>	<b>2.084.103.503.661</b>	<b>2.179.514.029.241</b>



18 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31.03.2015 VNĐ	31.03.2014 VNĐ
Doanh thu bia	4.958.418.588.201	4.026.445.288.663
Doanh thu bao bì vật tư	662.474.539.710	602.724.278.753
Doanh thu nước giải khát	73.432.444.718	83.866.279.321
Doanh thu cồn	15.440.291.520	8.549.334.282
Doanh thu rượu	7.317.213.510	7.488.380.136
Doanh thu khác	27.150.825.652	148.787.215.289
<b>Doanh thu gộp</b>	<b><u>5.744.233.903.311</u></b>	<b><u>4.877.860.776.444</u></b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>1.656.003.360</b>	<b>1.808.361.905</b>
Chiết khấu thương mại	1.656.003.360	1.682.081.032
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	126.280.873
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>5.742.577.899.951</u></b>	<b><u>4.876.052.414.539</u></b>

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31.03.2015 VNĐ	31.03.2014 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80.390.241.927	74.478.052.753
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	6.481.250.001	6.481.250.001
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.108.440.850	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.628.510	103.671.130
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.993.222.105	2.472.277.253
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>94.992.783.393</u></b>	<b><u>83.535.251.137</u></b>

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31.03.2015 VNĐ	31.03.2014 VNĐ
Giá vốn bia	3.295.856.160.028	2.687.003.077.459
Giá vốn bao bì vật tư	647.223.644.868	666.307.469.341
Giá vốn nước giải khát	49.885.888.427	55.530.718.470
Giá vốn cồn	16.123.990.163	9.018.089.943
Giá vốn rượu	6.454.461.711	6.445.059.637
Giá vốn khác	1.609.375.506	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.017.153.520.703</u></b>	<b><u>3.424.304.414.850</u></b>

**21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	31.03.2015 VNĐ	31.03.2014 VNĐ
Chi phí lãi vay hạn, dài hạn	21.090.499.909	32.413.790.071
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	148.844.125	3.137.522.615
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	27.103.427	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác	963.389.210	3.191.395.323
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>22.229.836.671</b>	<b>38.742.708.009</b>

**22 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	31.03.2015 VNĐ	31.03.2014 VNĐ
Lương nhân viên bán hàng	82.461.574.458	76.151.794.748
BHXH, BHYT, KPCĐ	12.883.052.946	8.558.058.714
Chi phí đào tạo học tập tuyển dụng	26.590.910	211.375.635
Chi phí vật liệu	4.918.925.945	3.396.651.732
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.368.362.638	5.216.723.632
Chi phí khấu hao TSCĐ	86.637.589.790	46.027.453.264
Chi phí bao bì hao bề	36.814.230.808	29.247.051.385
Chi phí bảo quản sản phẩm	58.443.355	64.011.750
Chi phí sửa chữa thường xuyên	724.012.261	388.907.806
Chi phí thuê kho	34.389.497.365	27.699.442.234
Chi phí vận chuyển, bốc vác	30.588.880.062	11.569.058.878
Dịch vụ mua ngoài	13.823.992.594	13.817.662.027
Chi phí quảng cáo, hoa hồng môi giới	110.577.510.401	51.252.724.619
Chi phí bán hàng khác	31.340.640.760	43.221.914.826
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>450.613.304.293</b>	<b>316.822.831.250</b>

**23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	31.03.2015 VNĐ	31.03.2014 VNĐ
Lương nhân viên quản lý	48.141.915.425	46.446.947.807
BHXH, BHYT, KPCĐ	4.107.547.436	3.237.624.863
Chi phí đào tạo	355.376.933	6.667.474.634
Chi phí vật liệu văn phòng	3.749.379.878	527.240.812
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.928.201.612	2.345.357.301
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.639.918.236	7.712.661.076
Thuế và lệ phí	1.033.382.793	854.656.721
Chi phí sửa chữa thường xuyên	1.261.290.496	1.291.928.203
Dịch vụ mua ngoài	12.830.271.036	12.567.645.460
Các khoản dự phòng	-	
Lợi thế thương mại	-	
Chi phí quản lý khác	47.483.051.868	36.782.537.066
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>128.530.335.713</b>	<b>118.434.073.943</b>



24 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	31.03.2015 VNĐ	31.03.2014 VNĐ
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập bán vỏ chai kết, thanh lý TSCĐ	4.812.186.327	11.871.640.966
Tiền phạt do khách vi phạm hợp đồng	-	159.044.754
Các khoản tiền thưởng của khách hàng	59.272.727	10.000.000
Thu lãi cho vay	-	-
Thu nhập khác	15.564.556.861	10.014.033.536
	<u><b>20.436.015.915</b></u>	<u><b>22.054.719.256</b></u>
 <b>Chi Phí khác</b>		
Chi phí thanh lý tài sản cố định	10.373.850	5.382.120.999
Các khoản tiền phạt	14.433.543	51.847.254
Thuế phải nộp ngân sách	6.444.810	-
Giá vốn hàng hóa hao bở trong vận chuyển	-	20.000.000
Khác	10.446.743.516	4.234.351.592
	<u><b>10.477.995.719</b></u>	<u><b>9.688.319.845</b></u>

**25 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Cổ đông lớn nhất của Tổng công ty là Bộ Công Thương. Định nghĩa các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh và chi tiết các bên liên quan là công ty con, công ty liên kết, liên doanh được trình bày ở thuyết minh số 1

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	31.03.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty cổ phần lương thực – Thực phẩm SABECO	6.315.650	6.315.650
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý	31.639.984.736	55.055.586.356
Công ty CP Vận Tải giao nhận Bia Sài Gòn	27.806.341	27.806.341
Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ	18.267.301.628	22.399.518.846
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	21.609.258.235	106.929.285.961
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	-	11.891.580.564
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	254.532.050	373.000.840
Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam	26.400.000	346.650.000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	40.830.173.345	70.423.431.242
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung.	28.054.410.544	29.917.760.474
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	37.115.419.543	15.472.942.623
Công ty CP Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	35.213.845.226	30.487.116.804
Công ty CP Bia Sài Gòn -Vĩnh Long	86.092.563.425	43.507.689.701
	<u><u>299.138.010.723</u></u>	<u><u>386.838.685.402</u></u>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty CP Vận Tải giao nhận Bia Sài Gòn	1.659.200	
Công ty CP Bao Bì Kho Bãi Bình Tây	252.720.400	
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	84.975.000
	<u><u>297.208.496</u></u>	<u><u>84.975.000</u></u>
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty Cổ phần thủy điện Miền Nam	-	
Công ty cổ phần lương thực – Thực phẩm SABECO	5.741.500	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý	-	
Công ty CP Vận Tải giao nhận Bia Sài Gòn	734.280.534	673.749.066
Cty CP Tư vấn & chuyển giao công nghệ Thành Nam	-	1.650.000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ	1.650.000	72.081.126
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	90.563.466	189.823.773
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	-	418.836.528
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	418.836.528	277.230.733.543
Công ty CP Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	1.700.905.155
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.617.596.341	-
Công ty CP Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	-	20.330.574
Công ty CP Bia Sài Gòn -Vĩnh Long	26.861.338	10.077.488.953
Công ty CP Bia Sài Gòn -Kiên Giang	-	-
	<u><u>280.126.263.250</u></u>	<u><u>290.385.598.718</u></u>

**Phải trả người bán**

Công ty cổ phần lương thực – Thực phẩm SABECO	-	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý	15.640.414.350	63.900.608.750
Công ty CP Vận Tải giao nhận Bia Sài Gòn	146.575.496.084	210.759.223.913
Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ	10.090.594.821	109.264.153.855
Công ty cổ phần cơ khí và xây lắp công nghiệp	-	-
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	26.851.604.930	34.876.860.531
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	103.530.063.775	164.807.039.686
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	7.584.429.996	21.125.568.420
Công ty TNHH Bao Bì Samiguel Phú Thọ	21.636.450.500	16.823.202.500
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	58.946.375.522	119.692.098.361
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung.	40.749.821.420	37.848.424.526
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	14.242.129.440	27.221.293.440
Công ty CP Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	39.689.166.000	28.365.744.000
Công ty CP Bia Sài Gòn -Vĩnh Long	33.221.785.630	26.406.068.700
	<b>518.758.332.468</b>	<b>861.090.286.682</b>

**26 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**


Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải được trình bày hay điều chỉnh trong các báo cáo tài chính hợp nhất này.



Hoàng Thanh Vân  
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc

